BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026 CẬP NHẬT
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2329 /QĐ-ĐHDT ngày 26/05/2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên gọi tiếng Việt: **ĐẠI HỌC DUY TÂN**
- Tên gọi tiếng Anh: **DUY TAN UNIVERSITY**
- Tên viết tắt: **DTU**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

Mã Đại học Duy Tân: **DDT**

3. Địa chỉ các trụ sở

3.1. Địa chỉ trụ sở chính

Số 03 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3747678; hoặc (0236) 3656109

3.2. Địa chỉ các cơ sở đào tạo khác trên địa bàn Tp Đà Nẵng

(1) Số 254 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

(2) K7/25 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

(3) Số 137 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

(4) Số 120 Hoàng Minh Thảo, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng.

(5) Số 59 Hà Bổng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.

(6) Số 02 Phan Hành Sơn, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(7) Số 178A Phan Văn Trị, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

http://www.duytan.edu.vn; hoặc http://tuyensinh.duytan.edu.vn;

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

https://duytan.edu.vn/de-an-tuyen-sinh

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Số điện thoại liên hệ: (0236) 3650403 - 3653561 & 1900.2252

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2026 do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số: 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 (TT 06/2026) và Quy định tuyển sinh của Đại học Duy Tân.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh[4]

Đại học Duy Tân tổ chức xét tuyển đồng thời **06** phương thức như sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT;

- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- Phương thức 3*:* Xét kết quả học tập THPT (xét học bạ) năm lớp 10,11, 12

- Phương thức 4*:* Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM năm 2026

- Phương thức 5*:* Xét kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

- Phương thức 6: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

Đối với Môn năng khiếu: Thí sinh tham gia xét tuyển ngành Kiến trúc (Khối V), Thanh nhạc (Khối N00) có thể dùng kết quả thi môn Năng khiếu tại các cơ sở giáo dục đại học khác trong cả nước hoặc tham gia dự thi các môn Năng khiếu (khối V, khối N00) tại Đại học Duy Tân để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh cập nhật

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

3.1.1. Phương thức xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT và xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đáp ứng đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng GDMN năm 2026 do Bộ GDĐT ban hành và Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Đại học Duy Tân.

- Chỉ tiêu tuyển thẳng: Theo chỉ tiêu ngành xét tuyển

- Thời gian xét tuyển thẳng: Thực hiện theo hướng dẫn lịch trình xét tuyển thẳng do Bộ GDĐT ban hành.

3.1.2. Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề

a) Đối với tất cả các ngành ngoại trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật:

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu **15,00/30** điểm áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT công bố theo quy chế tuyển sinh quy định;

c) Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được miễn thi, thí sinh đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành và thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước.

3.1.3. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp

a) Đối với tất cả các ngành ngoại trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật:

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu **15,00** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

b. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng khoản b, tiểu mục 3.1.2 hoặc:

Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt **18,00** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50** trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

c. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026 áp dụng khoản b, tiểu mục 3.1.2 hoặc:

- *Đối với Ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược:* Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt **20,00** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50** trở lên theo thang điểm 10;

- *Đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học*: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 2 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt **16,50** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ **6,50** trở lên theo thang điểm 10.

d. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước áp dụng khoản b, tiểu mục 3.1.2 hoặc:

- *Đối với ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược***:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10,11,12 đạt từ 24 điểm trở lên hoặc đạt từ 700 điểm kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt đánh giá mức TỐT (xếp loại Giỏi) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 điểm trở lên;

- *Đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học***:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10,11,12 đạt từ 19,5 điểm trở lên hoặc đạt từ 600 điểm kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt đánh giá mức Khá (xếp loại Khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 điểm trở lên;

4. Các phương thức xét tuyển ngưỡng đầu vào đảm bảo không thấp hơn quy định ngưỡng đầu vào theo Điều 9, TT 06/2026.

3.2. Điểm trúng tuyển

Hội đồng tuyển sinh(HĐTS) Đại học Duy Tân sẽ công bố điểm chuẩn trúng tuyển theo lịch trình xét tuyển đại học do Bộ GDĐT quy định trên trang website của Nhà trường và trên các trang thông tin đại chúng như báo, đài.

Về công thức quy đổi tương đương điểm trúng tuyển từ các phương thức xét tuyển khác nhau được HĐTS thực hiện theo đúng hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy và công bố công khai trong thông báo xét tuyển chính thức ngay sau khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2026.

3.3 Qui tắc qui đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Đại học Duy Tân công bố Qui tắc quy đổi mức điểm chuẩn tương đương giữa các phương thức tuyển sinh năm 2026, đảm bảo minh bạch, công bằng và thuận tiện cho thí sinh trong quá trình xét tuyển.

3.3.1. Cơ sở của phương pháp quy đổi

Căn cứ theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Duy Tân áp dụng phương pháp bách phân vị để tìm ra các mức điểm chuẩn tương đương giữa các tổ hợp theo từng phương thức tuyển sinh của Đại học bao gồm:

- Phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).

- Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông (Học bạ).

- Phương thức xét tuyển theo điểm thi V-SAT

- Phương thức xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực (V-ACT) của Đại học Quốc gia TP HCM

Đối với phương thức xét điểm thi THPT, xét điểm học tập THPT (học bạ), xét điểm thi V-SAT thì lập bảng phân vị cho từng tổ hợp môn. Đối với điểm bài thi đánh giá năng lực (V-ACT) của ĐHQG TP HCM, thì lập bảng phân vị riêng.

Bảng phân vị tương quan giữa các tổ hợp tương ứng với các phương thức tuyển sinh đại học của Đại học Duy Tân được tính cho các tổ hợp gốc ở mỗi ngành học, các tổ hợp còn lại ở mỗi ngành được xác đinh điểm qui đổi theo tổ hợp gốc. Điểm chênh lệch giữa tổ hợp gốc và các tổ hợp khác trong cùng 1 ngành là bằng không.

Đại học Duy Tân không thực hiện qui đổi điểm tương đương cho ngành Kiến trúc, điểm xét tuyển, trúng tuyển được Hội đồng tuyển sinh xác định thông qua chỉ tiêu xét tuyển, số lượng thí sinh và điểm xét tuyển của thí sinh.

3.3.2. Công thức qui đổi tương đương

Từ bảng phân vị, chọn một phương thức làm gốc, các phương thức còn lại xem là phương thức phụ. Qui đổi điểm tương đương cho các phương thức phụ theo công thức sau:

Ghi chú:
TT: Điểm trúng tuyển
g: phương thức gốc
p: phương thức phụ
T: cận trên
D: cận dưới

$$TT_p = D_p + \frac{TT_g - D_g}{T_g - D_g} * (T_p - D_p)$$

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ GDĐT, sau khi có kết quả điểm thi V-ACT, điểm thi V-SAT của các trường và điểm kết quả học tập THPT, điểm thi tốt nghiệp THPT được công bố trên phần mềm tuyển sinh chung của Bộ GDĐT, Đại học Duy Tân sẽ tiến hành tải dữ liệu, lập bảng phân vị và qui đổi điểm tương đương cho từng tổ hợp môn, bài thi độc lập tương ứng giữa các phương thức làm cơ sở để xác định ngưỡng đầu vào, điểm xét tuyển, điểm trúng tuyển cho các ngành, nhóm ngành tuyển sinh năm 2026.

4. Số lượng tuyển sinh cập nhật

Mã trường xét tuyển ký hiệu: **DDT**

Đại học Duy Tân **dự kiến** xét tuyển **9.750** chỉ tiêu; trong đó có **9.600** chỉ tiêu chính quy và **150** chỉ tiêu liên kết quốc tế (4+0) với Đại học Troy(Hoa Kỳ); chỉ tiêu các ngành thuộc chương trình tiên tiến&quốc tế và chương trình tài năng nằm trong tổng chỉ tiêu của chương trình chuẩn.

Đại học Duy Tân tuyển sinh các ngành đào tạo, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển đối với các chương trình đào tạo thể hiện qua ***bảng 2*** dưới đây:

Bảng 2. Phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển đối với các chương trình đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành[5]	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành[6]	Số lượng tuyển sinh (Dự kiến)	Phương thức xét tuyển		
						Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT (417)	Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH QG TPHCM (402)	Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (301) và Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411)
I	**Chương trình chuẩn**							
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm(*)	7480103	Kỹ thuật Phần mềm(*)	**300**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
2	7480202	An toàn Thông tin	7480202	An toàn Thông tin	**200**			
3	7480101	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	**100**			
4	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	**120**			
5	7460108	Khoa học Dữ liệu	7460108	Khoa học Dữ liệu	**80**			
6	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý (*)	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý (*)	**100**			
7	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu (*)	7480102	Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu (*)	**100**			

8	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (*)	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử(*)	**400**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
9	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	**300**			
10	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	**200**			
11	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật Điện	**100**			
12	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	Công nghệ Chế tạo Máy	**200**			
13	7210403	Thiết kế Đồ họa	7210403	Thiết kế Đồ họa	**120**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
14	7210404	Thiết kế Thời trang	7210404	Thiết kế Thời trang	**30**			
15	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	**90**	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	*Không*	*Không*
16	7580103	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	**50**			
17	7580201	Kỹ thuật Xây dựng (*)	7580201	Kỹ thuật Xây dựng(*)	**100**	A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
18	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	7510102	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	**200**			

19	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	**50**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
20	7520320	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật Môi trường	**50**			
21	7540101	Công nghệ Thực phẩm (*)	7540101	Công nghệ Thực phẩm (*)	**60**			
22	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	**100**			
23	7210205	Thanh nhạc	7210205	Thanh nhạc	**30**	N00 (Văn, NK 1, NK 2)	*Không*	*Không*
24	7340101	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	**420**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X
25	7340122	Thương mại Điện tử	7340122	Thương mại Điện tử	**200**			
26	7340404	Quản trị Nhân lực	7340404	Quản trị Nhân lực	**150**			
27	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	7510605	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	**350**			
28	7340115	Marketing	7340115	Marketing	**420**			
29	7340121	Kinh doanh Thương mại	7340121	Kinh doanh Thương mại	**200**			
30	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	**250**			
31	7310104	Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế Đầu tư	**210**			
32	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	**200**			
33	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	**200**			
34	7340205	Công nghệ Tài chính	7340205	Công nghệ Tài chính	**100**			
35	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	**100**			

36	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	**350**	D01 (Văn, Toán, Anh); D09(Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)	X	X
37	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn Ngữ Trung Quốc	**300**			
38	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn Ngữ Hàn Quốc	**150**			
39	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	**120**			
40	7229030	Văn học	7229030	Văn học	**50**	C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14(Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
41	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	**50**			
42	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	7320104	Truyền thông Đa phương tiện	**200**			
43	7310206	Quan hệ Quốc tế	7310206	Quan hệ Quốc tế	**120**			
44	7320108	Quan hệ Công chúng	7320108	Quan hệ Công chúng	**150**			
45	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	**160**			
46	7380101	Luật	7380101	Luật	**100**			
47	7810201	Quản trị Khách sạn	7810201	Quản trị Khách sạn	**100**	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X
48	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	**400**			
49	7340412	Quản trị Sự kiện	7340412	Quản trị Sự kiện	**100**			
50	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống	**80**			
51	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	**40**			
52	7810106	Du lịch văn hóa	7810106	Du lịch văn hóa	**50**			
53	7810501	Kinh tế Gia đình	7810501	Kinh tế Gia đình	**50**			

54	7720101	Y Khoa	7720101	Y Khoa	**200**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07(Toán, Hóa, Anh)	X	X
55	7720501	Răng-Hàm-Mặt	7720501	Răng-Hàm-Mặt	**200**			
56	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	**200**			
57	7720201	Dược	7720201	Dược	**200**			
58	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	**100**			
59	7520212	Kỹ thuật Y sinh	7520212	Kỹ thuật Y sinh	**150**			
60	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	**100**			
II	**Chương trình liên kết quốc tế (4+0) du học tại chỗ lấy bằng đại học Troy (Hoa Kỳ)**							
1	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính	**50**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
2	7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh	7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh	**50**	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X
3	7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn	7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn	**50**	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X

III	**Chương trình Tiên tiến & Quốc tế**							
1	7480103(CMU)	Kỹ thuật Phần mềm (*)	7480103(CMU)	Kỹ thuật Phần mềm (*)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
2	7480202(CMU)	An toàn Thông tin	7480202(CMU)	An toàn Thông tin				
3	7340405(CMU)	Hệ thống Thông tin Quản lý(*)	7340405(CMU)	Hệ thống Thông tin Quản lý (*)				
4	7340101(PSU)	Quản trị Kinh doanh	7340101(PSU)	Quản trị Kinh doanh		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X
5	7340201(PSU)	Tài chính-Ngân hàng	7340201(PSU)	Tài chính-Ngân hàng				
6	7340120 (PSU)	Kinh doanh quốc tế	7340120 (PSU)	Kinh doanh quốc tế				
7	7340301(PSU)	Kế toán	7340301(PSU)	Kế toán				
8	7810201(PSU)	Quản trị Du lịch & Khách sạn (**)	7810201(PSU)	Quản trị Du lịch & Khách sạn (**)		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X
9	7810103(PSU)	Quản trị Du lịch & Lữ hành	7810103(PSU)	Quản trị Du lịch & Lữ hành				
10	7810202(PSU)	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống(**)	7810202(PSU)	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống(**)				
11	7510301(PNU)	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (*)	7510301(PNU)	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (*)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X

12	7580201(CSU)	Kỹ thuật Xây dựng(*)	7580201(CSU)	Kỹ thuật Xây dựng(*)		A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
13	7580101(CSU)	Kiến trúc	7580101(CSU)	Kiến trúc		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	*Không*	*Không*
IV	**Chương trình Tài năng (HP)**							
1	7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh	7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	X	X
2	7340115 (HP)	Marketing	7340115 (HP)	Marketing				
3	7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng	7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng				
4	7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng				
5	7460108 (HP)	Khoa học Dữ liệu	7460108 (HP)	Khoa học Dữ liệu		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X	X
6	7480107(HP)	Trí tuệ Nhân tạo	7480107(HP)	Trí tuệ Nhân tạo				

Ghi chú:

(*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ

***CMU**: Carnegie Mellon University, Hoa Kỳ*

***CSU**: California State University, Hoa Kỳ*

(**): Ngành đạt chuẩn kiểm định UNWTO.TechQual

***PSU**: Pennslyania State University, Hoa Kỳ*

***PNU**: Purdue Northwest University, Hoa Kỳ*

4.1. Chương trình Liên kết quốc tế về đào tạo 4+0: Chương trình Du học tại chỗ với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ)

Chương trình Du học tại chỗ (Liên kết quốc tế về đào tạo 4+0) với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ), theo Quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2018 và Quyết định số 5185/QĐ-ĐHDT ngày 21/11/2023 đào tạo Cử nhân các ngành: Quản trị du lịch và Khách sạn; Khoa học máy tính; và Quản trị kinh doanh; ***Văn bằng do Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ) cấp.***

Chương trình Du học tại chỗ xét tuyển thí sinh thuộc 2 nhóm đối tượng:

- *Đối tượng 1:* Thí sinh đáp ứng yêu cầu tại Mục 1, đạt trình độ tiếng Anh B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc tương đương. Đối tượng Thí sinh này không được chuyển sang các chương trình đào tạo phổ thông trong trường hợp không theo kip chương trình du học tại chỗ.

- *Đối tượng 2:* Thí sinh đáp ứng yêu cầu tại Mục 1, đạt trình độ tiếng Anh B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc tương đương, và đạt điểm chuẩn trúng tuyển theo chương trình trong nước. Đối tượng Thí sinh này được phép chuyển sang các chương trình đào tạo phổ thông trong trường hợp không theo kip chương trình du học tại chỗ.

Chương trình Du học tại chỗ xét tuyển các ngành, tổ hợp môn và phương thức xét tuyển như sau:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển
1	**DDT**	7480101 (LK)	Khoa học Máy tính - Troy	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2		7810201 (LK)	Quản trị Khách sạn - Troy	
3		7340101 (LK)	Quản trị Kinh doanh -Troy	

Ngoài ra, Đại học Duy Tân tổ chức tuyển sinh các chương trình chương trình tiên tiến, chương trình tài năng và chương trình liên kết đào tạo Việt-Nhật như sau:

4.2.Xét tuyển các chương trình tiên tiến quốc tế

Đại học Duy Tân hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ về đào tạo với 4 trường đại học của Hoa Kỳ để triển khai chương trình tiên tiến:

- Hợp tác với Đại học Carnegie Mellon (CMU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin, Hệ thống thông tin quản lý và Thương mại điện tử*.

- Hợp tác với Đại học Penn State (PSU) đào tạo các ngành: *QTKD, Công nghệ tài chính (Fintech), Tài chính – Ngân hàng, Kế toán-Kiểm toán, Kinh doanh quốc tế, QTKD Dịch vụ Du lịch & Lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*

- Hợp tác với Đại học California State (CSU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật xây dựng và Kiến trúc.*

- Hợp tác với Đại học Purdue (PNU) đào tạo ngành *Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử*

Văn bằng tốt nghiệp của chương trình tiên tiến quốc tế do Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại **bảng 2** nêu trên. Danh mục các chương trình tiên tiến quốc tế:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	DDT	7480103(CMU)	Kỹ thuật phần mềm chuẩn*	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2		7480202(CMU)	An toàn Thông tin chuẩn	
3		7340405(CMU)	Hệ thống Thông tin Quản lý *	
4		7340122(CMU)	Thương mại điện tử	
5		7340205(PSU)	Công nghệ Tài chính (Fintech)	
6		7340101(PSU)	Quản trị Kinh doanh	
7		7340201(PSU)	Tài chính-Ngân hàng	
8		7340301(PSU)	Kế toán	
9		7340120 (PSU)	Kinh doanh quốc tế	
10		7580201(CSU)	Kỹ thuật Xây dựng	
11		7510301(PNU)	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử *	
12		7580101(CSU)	Kiến trúc	
13		7810201(PSU)	Quản trị Du lịch & Khách sạn **	
14		7810103(PSU)	Quản trị Du lịch & Lữ hành	
15		7810202(PSU)	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống **	

Ghi chú:
(*): Ngành đạt chuẩn kiểm định ABET-Hoa Kỳ
(**): Ngành đạt chuẩn kiểm định UNWTO.TechQual
CMU: *Carnegie Mellon University, Hoa Kỳ* ***PSU:*** *Pennslyania State University, Hoa Kỳ*
CSU: *California State University, Hoa Kỳ* ***PNU:*** *Purdue Northwest University, Hoa Kỳ*

4.3. *Xét tuyển đào tạo các Chương trình tài năng*

Đại học Duy Tân tổ chức đào tạo 6 ngành chương trình tài năng: *Trí tuệ nhân tạo, Quản trị kinh doanh, Marketing, Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng, Tài chính-Ngân hàng, và Khoa học dữ liệu*.

Chương trình tài năng văn bằng do Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 2 nêu trên. Danh mục các chương trình Tài năng (HP):

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	**DDT**	7340101 (HP)	Quản trị Kinh doanh	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2		7340115 (HP)	Marketing	
3		7340201 (HP)	Tài chính-Ngân hàng	
4		7510605 (HP)	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	
5		7460108 (HP)	Khoa học Dữ liệu	
6		7480107(HP)	Trí tuệ Nhân tạo	

4.4. Xét tuyển các Chương trình Việt Nhật

Đại học Duy Tân xét tuyển các thí sinh tham gia các chương trình liên kết đào tạo với các đại học tại Nhật Bản, với các ngành đào tạo dưới đây:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức và Tổ hợp môn xét tuyển
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	Phương thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển thể hiện tại **Bảng 2** nêu trên
2	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	
3	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	
4	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	
5	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	
6	7580101	Kiến trúc	
7	7210403	Thiết kế đồ họa	
8	7540101	Công nghệ Thực phẩm	
9	7720301	Điều dưỡng	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm thi các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

- Đối với các ngành Ngoại ngữ: Sử dụng điểm thi môn Ngoại ngữ;

- Đối với ngành Kiến trúc, Thanh nhạc: Sử dụng điểm thi môn Năng khiếu;

- Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Văn.

5.2. Điểm cộng và Điểm ưu tiên xét tuyển

5.2.1. Điểm cộng

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích với Tổng điểm cộng không vượt quá 3 điểm theo thang 30 (*10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển*).

(1) *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này; mức điểm thưởng **3,00** điểm theo thang điểm 30;

(2) *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ **1,50** điểm theo thang điểm 30:

a) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

(3) *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích tối đa 1,50 điểm theo thang điểm 30.

Mức điểm khuyến khích đối với Thí sinh có các loại chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp THPT do do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được cộng điểm tối đa 1,5/30. Mức điểm cộng khuyến khích quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	4.0 – 4.5	5.0 - 5.5	6.0 – 9.0	**Ghi chú**
Điểm quy đổi xét tuyển	0,5	1.0	1,5	

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP... theo quy định của Thông tư 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 03 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo

Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III.*

5.2.2. Điểm quy đổi các loại Chứng chỉ ngoại ngữ để xét môn ngoại ngữ

HĐTS quy định múc điểm quy đổi môn tiếng Anh đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 03 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi, cụ thể sau:

- Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	4.0 - 5.5	6.0	6.5	7.0	7.5-9.0
Điểm quy đổi xét tuyển	8.0	8.5	9.0	9.5	10

- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL,V STEP...theo quy định theo quy định của Thông tư 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 03 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III*

- Chứng chỉ ngoại ngữ Thí sinh chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.

5.2.3. Điểm Ưu tiên xét tuyển

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm ưu tiên theo Khu vực và Đối tượng thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026.

5.3. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

Nhà trường tổ chức đào tạo theo chuyên ngành nêu tại *phụ lục II.* Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành và tên ngành trên hệ thống xét tuyển của Bộ GDĐT. Sau khi trúng tuyển Thí sinh được quyền chọn các chuyên ngành thuộc ngành trúng tuyển để nhập học.

HĐTS công bố điểm chuẩn trúng tuyển theo ngành. Thí sinh trúng tuyển theo ngành sẽ được quyền chọn chuyên ngành thuộc ngành trúng tuyển để học.

5.4. Các thông tin khác: Không

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm cụ thể sau:

- Đợt 1: Thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT.

- Đợt 2: Xét tuyển bổ sung (nếu có) thực hiện theo thông báo tuyển sinh của HĐTS.

Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh của HĐTS trên website:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx

6.2. Hình thức nộp hồ sơ

6.2.1. Xét tuyển đợt 1 theo lịch trình chung do Bộ GDĐT ban hành

Thí sinh thực hiện theo lịch trình của Bộ GDĐT theo hình thức trực tuyến (Online).

Đối với các thí sinh tham gia dự thi môn Năng khiếu nộp hồ sơ về HĐTS Đại học Duy Tân theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Đại học Duy Tân*

254 Nguyễn Văn Linh, P.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: **(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775;**

Fax: (0236) 3.650.443

6.2.2. Xét tuyển đợt bổ sung

Thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung, nộp hồ sơ xét tuyển theo hình thức **trực tuyến (online)** hoặc **trực tiếp** hoặc qua đường Bưu điện đến HĐTS Đại học Duy Tân.

a) Đối với hình thức nộp trực tuyến (online)

Thí sinh cập nhật kết quả dự thi THPT hoặc kết quả học bạ hoặc kết quả kỳ thi V-Sat hoặc kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM lên địa chỉ sau:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/xettuyentructuyen

***b) Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện*:** Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh, Đại học Duy Tân.

6.3. Điều kiện nhận Hồ sơ xét tuyển

6.3.1. Đối với xét tuyển đợt 1

Thí sinh thực Thực hiện theo qui định của quy chế tuyển sinh đại học; hướng dẫn thực hiện quy trình xét tuyển của Bộ GDĐT và thông báo xét tuyển của HĐTS Đại học Duy Tân.

6.3.2. Đối với xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của HĐTS Đại học Duy Tân:

- *Bước 1*: Thí sinh nhận mẫu Phiếu đăng ký xét tuyển tại HĐTS Nhà trường hoặc download từ website: ***http://tuyensinh.duytan.edu.vn***

- *Bước 2:* Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển trực tuyến hoặc nộp qua đường Bưu điện hoặc Trực tiếp tại Trung Tâm Tuyển sinh.

Hồ sơ gồm: *Phiếu đăng ký xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có); Bản sao học bạ; Phiếu điểm kết quả thi (Đối với các phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT hoặc Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM hoặc kết quả kỳ thi V-SAT).*

- *Bước 3:* Cuối thời hạn nộp hồ sơ, HĐTS xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- *Bước 4:* Thông báo thí sinh trúng tuyển đến làm thủ tục nhập học.

HĐTS Nhà trường cho phép thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) trên website: ***http://tuyensinh.duytan.edu.vn*** đối với các phương thức xét tuyển.

6.4. Điều kiện xét tuyển

6.4.1. Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT và xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

Thí sinh thực hiện theo quy định điều kiện xét tuyển thẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

6.4.2. Phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và Kỳ thi V-SAT

a) Điểm xét tuyển

HĐTS xét tuyển các ngành có kết quả thi theo tổ hợp **3** môn nêu tại ***bảng* 2** như sau:

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** (ngoại trừ ngành Kiến trúc và Thanh nhạc):

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + (Điểm thi môn Năng khiếu) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

3) Điểm xét tuyển ngành **Thanh nhạc**

Điểm Xét tuyển = Điểm thi môn Văn + (Điểm thi môn Năng khiếu 1) + (Điểm thi môn Năng khiếu 2) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

- Thí sinh có kết quả thi đạt từ ngưỡng đầu vào theo đề án;

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GDĐT ban hành;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có điểm xét tuyển từ cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định theo ngành. Trường hợp bằng điểm sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển.

6.4.3. Phương thức xét kết quả học tập THPT(Học bạ)

HĐTS xét tuyển kết quả học tập **3** môn tất cả các ngành theo tổ hợp môn nêu tại ***bảng 2*** ở trên như sau:

a) Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển

1) Điểm xét tuyển **tất cả các ngành** ngoại trừ ngành Kiến trúc cụ thể sau:

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm thi môn Năng khiếu) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

3) Điểm xét tuyển ngành **Thanh nhạc**

Điểm Xét tuyển = Điểm môn Văn + (Điểm thi môn Năng khiếu 1) + (Điểm thi môn Năng khiếu 2) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

- Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nêu tại mục 3 nêu trên và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào môn thi chính làm điều kiện xét chọn.

6.4.4. Phương thức xét kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

a) Về điểm xét tuyển

Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nêu tại mục 3 nêu trên và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh đại học được tham gia xét tuyển tất cả các ngành ngoại trừ ngành **Kiến trúc, Thanh nhạc** nêu tại **bảng 2** ở trên.

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH và tương đương;

- Thí sinh nộp kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của HĐTS và quy chế của Bộ GDĐT;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào điểm học tập môn chính tại bảng 2 làm điều kiện xét chọn.

6.4.5. Tổ chức thi môn Năng khiếu

Lịch trình tổ chức thi môn Năng khiếu tại Đại học Duy Tân cụ thể sau:

(1) Thi môn Năng khiếu Vẽ Mỹ thuật

- Hình thức thi: Thi tập trung, trên giấy

- Thời gian thực hiện:

+ Đợt 1: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ dự thi đến 17h00, ngày **10/04/2026**; Tổ chức thi ngày **19/04/2026 (Chủ nhật)**

+ Đợt 2: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **12/06/2026**. Thi môn năng khiếu, Vẽ Mỹ thuật ngày **21/06/2026 (Chủ nhật)**

(2) Môn Năng khiếu xét tuyển ngành Thanh nhạc gồm môn Kiến thức âm nhạc tổng hợp và môn Chuyên ngành

- Hình thức thi: Thi tập trung, Vấn đáp

- Đợt 1: Thời gian thực hiện: Hạn cuối thí sinh nộp hồ sơ đến 17h00, ngày **12/06/2026**. Thi môn năng khiếu ngày **21/06/2026 (Chủ nhật)**

- Đợt 2: Xét tuyển bổ sung (nếu có) thực hiện theo Thông báo tuyển sinh năm 2026.

HĐTS công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, thực hiện theo thông báo tuyển sinh chính thức năm 2026, công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng.

Để tổ chức thi môn Năng khiếu, HĐTS Nhà trường tổ chức thi tập trung và thông tin đến từng thí sinh qua Thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 và thẻ dự thi của thí sinh.

HĐTS sẽ thông báo hướng dẫn cụ thể qui trình tổ chức thi môn Năng khiếu qua thông báo tổ chức thi môn năng khiếu được công khai trên website ***http://tuyensinh.duytan.edu.vn***

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng đảm bảo điều kiện theo khoản 1,2,3,và 4 Điều 8, TT 06/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng đảm bảo điều kiện theo Điều 8, TT 06/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của từng ngành đào tạo trong năm xét tuyển.

7.3. Số lượng tuyển sinh, chương trình đào tạo

HĐTS áp dụng chính sách xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển cho tất cả các ngành xét tuyển trong năm tuyển sinh.

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng nằm trong tổng chỉ tiêu xét tuyển theo ngành đào tạo.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển đại học thực hiện theo quy định của Liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí thi môn năng khiếu 300.000 đ/Môn thi

- Học phí Khóa tuyển sinh trình độ đại học năm 2026, ban hành theo Quyết định Số 1835/QĐ-ĐHDT ngày 20/04/2026, chi tiết nêu tại *Phụ lục IV*. Hàng năm, căn cứ tình hình kinh tế-xã hội, Nhà trường sẽ xem xét điều chỉnh chính sách học phí(nếu có) theo đúng quy định của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Chính sách học bổng: HĐTS sẽ công bố Quyết định về từng loại học bổng, số lượng, mức học bổng chi tiết cho từng đối tượng trên website:

https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Scholarship.aspx

Ngoài chính sách học bổng đầu vào, Hàng năm Nhà trường thực hiện chính sách xét học bổng, chính sách miễn, giảm học phí cho các sinh viên (từ năm 2 đến năm cuối khóa) với nhiều mức học bổng, miễn, giảm học phí đa dạng nhằm tuyên dương khen thưởng những sinh viên có kết quả học tập tốt, đạt giải thưởng trong nước, quốc tế và có hoàn cảnh khó khăn.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

HĐTS xử lý đúng quy chế đối với các trường hợp sai sót do Thí sinh chủ động thực hiện. Trường hợp phát sinh những rủi ro khách quan trong quá trình xét tuyển, HĐTS sẽ xem xét xử lý đúng quy chế quy định, đảm bảo các điều kiện, nguyện vọng của thí sinh trong quá trình giải quyết sai sót (nếu có).

HĐTS Đại học Duy Tân cho phép thí sinh chuyển chuyên ngành trong quá trình nhập học đảm bảo điều kiện điểm trúng tuyển của chuyên ngành thí sinh mong muốn chuyển đến.

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng của Việt Nam đủ điều kiện thi tuyển hoặc xét tuyển học đại học phù hợp với qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Đối tượng tham gia tuyển sinh phải có chứng chỉ hành nghề và đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Duy Tân tổ chức đồng thời 2 phương thức tuyển sinh như sau:

- Phương thức 1: *Thi tuyển sinh riêng áp dụng đối với thí sinh tham gia thi tuyển từ trình độ Cao đẳng lên Đại học.*

- Phương thức 2*: Xét kết quả học tập THPT(Học bạ) năm lớp 10,11 và 12*

4. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

4.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

(1) Phương thức 1: Thi tuyển sinh riêng

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do HĐTS công bố ngay sau khi có kết quả thi tuyển.

- Đối với đào tạo liên thông khối ngành sức khỏe, chỉ áp dụng thi tuyển sinh liên thông riêng đối với người đã có chứng chỉ hành nghề.

(2) ***Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT năm lớp 10, 11 và 12***

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng tương ứng với trình độ liên thông;

- Có chứng chỉ hành nghề đối với một số ngành đào tạo theo quy định của khối ngành sức khỏe;

- Thí sinh có kết quả Tổng điểm 3 môn học năm lớp 10, 11 và 12 theo tổ hợp môn xét tuyển theo khối nêu tại **Bảng 3** đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh năm 2026.

- Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình liên thông Dược ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

4.2. Điểm trúng tuyển

Đại học Duy Tân sẽ công bố trên trang website của Nhà trường và trên các trang thông tin đại chúng như báo, đài.

Về công thức quy đổi điểm trúng tuyển từ các phương thức xét tuyển khác nhau được HĐTS Đại học Duy Tân thực hiện theo đúng hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy và công bố công khai trong thông báo xét tuyển chính thức ngay sau khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2026.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hệ liên thông chính quy **50** chỉ tiêu

Mã Đại học Duy Tân ký hiệu: **DDT**

Danh mục mã ngành, ngành và phương thức xét tuyển hệ liên thông chính quy thể hiện qua **bảng 3** dưới đây:

Bảng 3. Danh mục ngành, chỉ tiêu và phương thức xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức xét tuyển và Tổ hợp môn xét tuyển	
						Xét kết quả Học bạ năm lớp 10 ,11 và 12 THPT (200)	**Thi tuyển riêng (403)**
1	7720201	Dược học	7720201	Dược học	**50**	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07 (Toán, Hóa, Anh)	Môn 1: Chuyên ngành Dược; Môn 2: Toán; Môn 3: Hóa phân tích

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

6.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Môn chuyên ngành làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

6.2. Điểm cộng và Điểm ưu tiên xét tuyển

6.2.1. Điểm cộng

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích với Tổng điểm cộng không vượt quá 3 điểm theo thang 30 (10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển).

(1) *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này; mức điểm thưởng **3,00** điểm theo thang điểm 30;

(2) *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ **1,50** điểm theo thang điểm 30;

a) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

e) Cộng 1,0 điểm vào môn chuyên ngành đối với thí sinh thi vào ngành Dược học nếu thuộc một trong các đối tượng sau: Đang làm việc từ 12 tháng trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi) tại các Khoa/Bệnh viện thuộc các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y, Giải phẫu bệnh.

f) Cộng 0,5 điểm vào môn chuyên ngành đối với thí sinh thi vào ngành Dược học có hộ khẩu thường trú từ 36 tháng trở lên thuộc KV2 nông thôn tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi.

(3) *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích tối đa 1,50 điểm theo thang điểm 30.

Mức điểm khuyến khích đối với Thí sinh có các loại chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp THPT do do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được cộng điểm tối đa 1,5/30. Mức điểm cộng khuyến khích quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.0 - 5.5	5.5 – 9.0	**Ghi chú**
Điểm quy đổi xét tuyển	1.0	1,5	

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP... theo quy định của Thông tư 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 03 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III.*

6.2.2. Điểm quy đổi các loại Chứng chỉ ngoại ngữ để xét môn ngoại ngữ

HĐTS quy định múc điểm quy đổi môn tiếng Anh đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 03 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể sau:

- Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5-9.0
Điểm quy đổi xét tuyển	8.0	8.5	9.0	9.5	10

- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, V STEP...theo quy định của Thông tư 24/2024 nêu trên được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoai ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III.*

- Chứng chỉ ngoại ngữ Thí sinh chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.

6.2.3. Điểm Ưu tiên xét tuyển

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm ưu tiên theo Khu vực và Đối tượng thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026.

6.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Không

6.4. Các thông tin khác

Thí sinh theo dõi mọi thông tin xét tuyển,thi tuyển chỉ tiêu, thời gian xét tuyển, thi tuyển, nhập học trên thông báo tuyển sinh của HĐTS Đại học Duy Tân.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ xét tuyển và thi tuyển riêng:

(1) Phương thức xét kết quả thi tuyển riêng: Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ thi tuyển riêng Thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh hệ liên thông của HĐTS.

Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh hệ liên thông chính quy trong năm cụ thể sau:

- Đợt 1: Tháng 7/2026:

+ Nhận hồ sơ: Từ ngày đăng thông tin đến hết ngày 09/07/2026.

+ Ôn tập kiến thức: Từ ngày 10/07/2026 đến ngày 12/07/2026

+ Thi tuyển sinh: Ngày 19/07/2026.

+ Thời gian nhập học: 31/07/2026-02/08/2026

- Đợt 2: Dự kiến Tháng 12/2026. Thí sinh theo dõi thông báo tuyển sinh liên thông do HĐTS Đại học Duy Tân ban hành.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển, thi tuyển: HĐTS công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, cùng lúc với công bố kết quả tuyển sinh đại học hệ chính quy và theo thông báo tuyển sinh của Đại học Duy Tân trên website và phương tiện thông tin đại chúng.

- *Phương thức xét kết quả học tập THPT(Học bạ):* Thời gian và điều kiệm nhận hồ sơ xét tuyển thí sinh thực hiện theo thông báo tuyển sinh của HĐTS năm 2026.

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

7.2.1. Đối với phương thức Thi tuyển

- Bước 1: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Đại học Duy Tân hoặc download từ website (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

Hồ sơ đăng ký thi tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký dự thi tuyển sinh liên thông đại học (theo mẫu).

+ Bản sao bằng tốt nghiệp Cao đẳng (có chứng thực).

+ Bản sao Chứng chỉ hành nghề (có chứng thực).

+ Bản sao Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (có chứng thực).

+ Hồ sơ minh chứng thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có).

+ Hai bì thư có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc của thí sinh đăng ký dự thi.

+ 03 ảnh màu cở 3x4, có ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh của thí sinh ở mặt sau (không kể ảnh đã dán vào phiếu đăng ký dự thi).

- Bước 2: Thí sinh nộp hồ sơ bổ đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng; Bản sao kết quả học tập Trung cấp hoặc Cao đẳng*

- Bước 3: Thông báo thời gian ôn tập và phát giấy báo dự thi tuyển sinh

- Bước 4: Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Đại học Duy Tân làm thủ tục nhập học.

7.2.2. Đối với phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT

Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của HĐTS:

- Bước 1: Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Đại học Duy Tân hoặc download từ website (*http://tuyensinh.duytan.edu.vn*)

- Bước 2: Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng; Bản sao kết quả học tập Trung cấp hoặc Cao đẳng*

- Bước 3: Cuối thời hạn nộp hồ sơ, HĐTS xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- Bước 4: Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Đại học Duy Tân làm thủ tục nhập học.

7.3. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, *Đại học Duy Tân*

254 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: ***(0236) 3.653.561-3.650.403-3827.111-2243.775 ;***

Fax: (0236) 3.650.443

Số điện thoại đường dây nóng: ***1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391***

Website: http://www.duytan.edu.vn;

http://tuyensinh.duytan.edu.vn

7.4.Các điều kiện xét tuyển và thi tuyển

7.4.1. Phương thức 1: Thi tuyển sinh riêng

a. Danh mục môn thi tuyển

HĐTS tổ chức thi tuyển các ngành, danh mục môn thi thể hiện qua bảng 3.

HĐTS căn cứ vào qui chế tổ chức thi, tuyển sinh hệ liên thông của Bộ GDĐT ban hành để triển khai công tác tổ chức thi tuyển sinh đúng qui chế.

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tương ứng với 3 môn thi đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui chế của Bộ GDĐT và qui định của Đại học Duy Tân.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm môn thi chính làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

7.4.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (Học bạ) năm lớp 10, 11 và 12

a. Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo danh mục môn xét tuyển

Điểm Xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

b. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo thang điểm 30.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nêu tại mục 4 nêu trên và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT qui định trong qui chế tuyển sinh đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì dựa vào môn thi chính làm điều kiện xét chọn.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm học bạ các môn *Toán hoặc Sinh* làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Theo qui định của Bộ GDĐT.

- Lệ phí đăng ký dự thi tuyển: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm.

- Học phí dự kiến: Đại học Duy Tân dự kiến thu học phí cho khóa tuyển sinh năm 2026 đối với hệ liên thông chính qui như học phí đối với sinh viên hệ đại học chính qui. Trong suốt khóa học, căn cứ vào tình hình thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước và tình hình kinh tế của đất nước, Nhà trường sẽ có mức điều chỉnh học phí(nếu có) phù hợp tăng tối đa 15% theo qui định của Nhà nước trong thông báo học phí hàng năm.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Căn cứ quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, qui chế đào tạo trình độ đại học chính quy và các quy định tổ chức đào tạo được Đại học Duy Tân công khai minh bạch làm cơ sở để giải quyết các khiếu nại(nếu có) của người học.

10.Các nội dung khác: Không

Trên đây là toàn văn nội dung Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026, Đại học Duy Tân kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Cán bộ tuyển sinh
Nguyễn Ân
0903.990.247
nguyenan@duytan.edu.vn

Đà Nẵng, ngày….. tháng 05 năm 2026
GIÁM ĐỐC

---

[1] Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

[2] Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

[3] Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

[4] Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

[5, 6] Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(8)**
I	**Trình độ Tiến sĩ**				
1	Khoa học máy tính	9480101	2472/QĐ-BGDĐT	05/07/2013	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	9340101	4589/QĐ-BGDĐT	07/05/2013	Bộ GDĐT
3	Kế toán	9340301	1313/QĐ-BGDĐT	07/04/2017	Bộ GDĐT
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	2492/QĐ-BGDĐT	28/08/2020	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	9340201	2493/QĐ-BGDĐT	28/08/2020	Bộ GDĐT
6	Quan hệ quốc tế	9310306	2700/QĐ-BGDĐT	23/08/2021	Bộ GDĐT
7	Tổ chức quản lý dược	9720212	4444/QĐ-BGDĐT	26/11/2021	Bộ GDĐT
8	Vật lý chất rắn	9440104	560/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	559/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
10	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	561/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
II	**Trình độ Thạc sĩ**				
1	Khoa học máy tính	8480101	2935/QĐ-BGDĐT	04/04/2009	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	8340101	460/QĐ-BGDĐT	21/01/2009	Bộ GDĐT
3	Kế toán	8340301	459/QĐ-BGDĐT	25/01/2010	Bộ GDĐT
4	Kỹ thuật xây dựng	8580201	897/QĐ-BGDĐT	02/03/2013	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1313/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	Bộ GDĐT
6	Quan hệ quốc tế	8310206	7283/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	Bộ GDĐT
7	Tổ chức quản lý dược	8720212	2951/QĐ-BGDĐT	14/08/2018	Bộ GDĐT
8	Luật kinh tế	8380107	2429/QĐ-BGDĐT	25/08/2020	Bộ GDĐT
9	Kỹ thuật Điện, Điện tử	8520203	1509/QĐ-BGDĐT	03/04/2021	Trường ĐHDT
10	Kỹ thuật Môi trường	8520320	2700/QĐ-BGDĐT	30/08/2021	Bộ GDĐT
11	Văn học	8229030	394/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ GDĐT
12	Quản trị dịch vụ DL&LH	8810103	395/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ GDĐT
13	Kỹ thuật phần mềm	8480103	606/QĐ-ĐHDT	16/02/2022	Trường ĐHDT
14	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	605/QĐ-ĐHDT	16/02/2022	Trường ĐHDT
15	An toàn thông tin	8480202	270/QĐ-BGDĐT	15/01/2024	Bộ GDĐT
16	Dược liệu-Dược học cổ truyền	8720206	524/QĐ-BGDĐT	06/02/2024	Bộ GDĐT
17	Điều dưỡng	8720301	1178/QĐ-BGDĐT	15/05/2026	Bộ GDĐT

III	**Trình độ Đại học**				
1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4596-QĐ/BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4596-QĐ/BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
4	Quản trị kinh doanh	7340101	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	3100-QĐ/BGDĐT	16/09/1998	Bộ GDĐT
6	Kế toán	7340301	3936-QĐ/BGDĐT	27/12/1999	Bộ GDĐT
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5888/QĐ-GDĐT	28/11/2002	Bộ GDĐT
8	Kiến trúc	7580101	619-QĐ/BGDĐT	02/02/2005	Bộ GDĐT
9	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	4332-QĐ/BGDĐT	11/08/2005	Bộ GDĐT
10	Việt Nam học	7310630	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
11	Văn học	7229030	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
12	Quan hệ quốc tế	7310206	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	234-QĐ/BGDĐT	14/01/2008	Bộ GDĐT
14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	234-QĐ/BGDĐT	14/01/2008	Bộ GDĐT
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1006-QĐ/BGDĐT	20/02/2009	Bộ GDĐT
16	Điều dưỡng	7720301	836-QĐ/BGDĐT	04/03/2010	Bộ GDĐT
17	Dược học	7720201	1011-QĐ/BGDĐT	15/03/2012	Bộ GDĐT
18	Luật kinh tế	7380107	316-QĐ/BGDĐT	30/01/2015	Bộ GDĐT
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5656-QĐ/BGDĐT	01/12/2014	Bộ GDĐT
20	Y khoa	7720101	5538-QĐ/BGDĐT	03/12/2014	Bộ GDĐT
21	Công nghệ thực phẩm	7540101	805-QĐ/BGDĐT	16/03/2016	Bộ GDĐT
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2565-QĐ/BGDĐT	01/07/2017	Bộ GDĐT
23	Luật	7380101	323-QĐ/BGDĐT	30/01/2018	Bộ GDĐT
24	Răng - Hàm - Mặt	7720501	1675/QĐ-BGDĐT	26/04/2018	Bộ GDĐT
25	Công nghệ sinh học	7420201	4333/QĐ-BGDĐT	15/10/2018	Bộ GDĐT
26	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	4334/QĐ-BGDĐT	15/10/2018	Bộ GDĐT
27	An toàn thông tin	7480202	5591/QĐ-BGDĐT	27/12/2018	Bộ GDĐT
28	Thiết kế đồ họa	7210403	1200/QĐ-GDĐT	06/05/2019	Bộ GDĐT
29	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	658/QĐ-ĐHDT	26/02/2020	Trường ĐHDT
30	Quản trị khách sạn	7810201	659/QĐ-ĐHDT	26/02/2020	Trường ĐHDT
31	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	1947/QĐ-ĐHDT	27/06/2020	Trường ĐHDT
32	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2476/QĐ-ĐHDT	09/07/2020	Trường ĐHDT
33	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	2581/QĐ-ĐHDT	17/07/2020	Trường ĐHDT
34	Thiết kế thời trang	7210404	2834/QĐ-ĐHDT	07/08/2020	Trường ĐHDT
35	Du lịch	7810101	1039/QĐ-ĐHDT	03/03/2021	Trường ĐHDT
36	Kiểm toán	7340302	1229/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT

37	Kinh doanh thương mại	7340121	1230/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
38	Marketing	7340115	1231/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
39	Quản trị nhân lực	7340404	1232/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
40	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1233/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
41	Ngôn ngữ Nhật	7220209	2096/QĐ-ĐHDT	15/05/2021	Trường ĐHDT
42	Quản trị sự kiện	7340412	2553/QĐ-ĐHDT	07/07/2021	Trường ĐHDT
43	Kỹ thuật điện	7520201	2605/QĐ-ĐHDT	14/07/2021	Trường ĐHDT
44	Kỹ thuật y sinh	7520212	2606/QĐ-ĐHDT	14/07/2021	Trường ĐHDT
45	Khoa học máy tính	7480101	257/QĐ-ĐHDT	19/01/2022	Trường ĐHDT
46	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	7480102	451/QĐ-ĐHDT	26/01/2022	Trường ĐHDT
47	Khoa học dữ liệu	7460108	615/QĐ-ĐHDT	17/02/2022	Trường ĐHDT
48	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	4990/QĐ-ĐHDT	08/11/2023	Trường ĐHDT
49	Kinh tế Gia đình	7810501	4991/QĐ-ĐHDT	08/11/2023	Trường ĐHDT
50	Thương mại Điện tử	7340122	5774/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
51	Kinh tế Đầu tư	7310104	5775/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
52	Quan hệ Công chúng	7320108	5773/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
53	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	4837/QĐ-ĐHDT	05/10/2024	Trường ĐHDT
54	Công nghệ Tài chính	7340205	1168/QĐ-ĐHDT	30/12/2024	ĐHDT
55	Thanh nhạc	7210205	3838/QĐ-ĐHDT	08/08/2025	ĐHDT
56	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	3484/QĐ-BGDĐT	19/12/2025	BGDĐT
57	Kiến trúc nội thất	7580103	1599/QĐ-ĐHDT	10/04/2026	ĐHDT
58	Kinh doanh quốc tế	7340120	2007/QĐ-ĐHDT	04/05/2026	ĐHDT
59	Du lịch văn hóa	7810106	2027/QĐ-ĐHDT	05/05/2026	ĐHDT
60	Kỹ thuật Môi trường	7520320	2037/QĐ-ĐHDT	06/05/2026	ĐHDT
IV	**Hệ Liên thông Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học**				
1	Điều dưỡng	7720301	5309/QĐ-BGDĐT	17/11/2010	Bộ GDĐT
2	Dược học	7720201	1539/QĐ-BGDĐT	02/05/2013	Bộ GDĐT
V	**Hệ Đại học Từ xa**				
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	7340101	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4379/QĐ-BGDĐT	01/10/2013	Bộ GDĐT
4	Kế toán	7340301	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
6	Luật kinh tế	7380107	1418/QĐ-BGDĐT	05/05/2016	Bộ GDĐT
7	Công nghệ thông tin	7480201	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT
VI	**Liên kết Du học tại chỗ (4+0) với Trường Đại học Troy - Hoa Kỳ**				
1	Khoa học máy tính	7480101	1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2028 5185/QĐ-ĐHDT ngày 21/11/2023		Bộ GDĐT
2	Quản trị Du lịch và khách sạn	7810103			
3	Quản trị kinh doanh	7340101			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC NĂM 2026

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Phương thức và Tổ hợp xét tuyển		
				Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi VSAT (417)	**Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH QG TPHCM (402)**	**Xét tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (301) và Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (411)**
I	**TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH & TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (TOP 201-250 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025)- https://sca.duytan.edu.vn/**					
1	**7480103**	**Kỹ thuật Phần mềm** có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh,Tin)	X	X
		Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102			
		Thiết kế Games và Multimedia	122			
		Công nghệ Phần mềm Ô tô Thông minh	131			
2	**7480202**	**An toàn Thông tin** có chuyên ngành:				
		An toàn Thông tin	124			
3	**7480101**	**Khoa học Máy tính** có các chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Máy tính	128			
		Khoa học Máy tính	130			

4	**7480107**	**Trí tuệ Nhân tạo** có chuyên ngành:				
		Trí tuệ Nhân tạo (HP)	121(HP)			
5	**7460108**	**Khoa học Dữ liệu** có chuyên ngành:				
		Big Data & Machine Learning (HP)	115(HP)			
6	**7480102**	**Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu** có các chuyên ngành:(Đạt kiểm định ABET)				
		Kỹ thuật Mạng	101			
		Mạng máy tính & Truyền thông Dữ liệu	140			
II	**TRƯỜNG CÔNG NGHỆ & KỸ THUẬT (TOP 251-300 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - https://set.duytan.edu.vn**					
1	**7510301**	**Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử** có các chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
		Điện tử-Viễn thông	109			
		Điện-Điện tử chuẩn PNU	113(PNU)			
		Thiết kế Vi mạch Bán dẫn	127			
		Thiết kế Vi mạch Bán dẫn CTBC (Đài Loan - Trung Quốc)	127(CTBC)			
		Điện tử Viễn thông Hàng không	143			
2	**7510205**	**Công nghệ Kỹ thuật Ô tô** có các chuyên ngành:				
		Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117			
		Công nghệ Kỹ thuật Ô tô CTBC (Đài Loan-Trung Quốc)	117(CTBC)			
		Công nghệ Ô tô Điện	141			
		Điện Cơ Ô tô	145			

3	**7520216**	**Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa** có các chuyên ngành:				
		Điện tự động	110			
		Cơ Điện tử chuẩn PNU	112(PNU)			
		Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118			
4	**7520201**	**Kỹ thuật Điện** có chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Điện	150			
5	**7510202**	**Công nghệ Chế tạo Máy** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Chế tạo Máy	125			
6	**7210403**	**Thiết kế Đồ họa** có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
		Thiết kế Đồ họa	111			
		Thiết kế Đồ họa & AI	111(AI)			
		Thiết kế Mỹ thuật số	129			
7	**7210404**	**Thiết kế Thời trang** có chuyên ngành:				
		Thiết kế Thời trang	119			
		Thiết kế Thời trang & AI	119(AI)			
8	**7580101**	**Kiến trúc** có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	*Không xét*	*Không xét*
		Kiến trúc Công trình	107			
		Kiến trúc Công trình & AI	107(AI)			
9	**7580103**	**Kiến trúc Nội thất** có chuyên ngành:				
		Thiết kế Nội thất	123			
		Thiết kế Nội thất & AI	123(AI)			

10	**7580201**	**Kỹ thuật Xây dựng** có các chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)	X	X
		Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105			
		Xây dựng Cầu đường	106			
11	**7510102**	**Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Quản lý Xây dựng	206			
		Công nghệ Quản lý Xây dựng & AI	206(AI)			
12	**7510406**	**Công nghệ Kỹ thuật Môi trường** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)	X	X
		Công nghệ kỹ thuật Môi trường	301			
13	**7520320**	**Kỹ thuật Môi trường** có chuyên ngành				
		Kỹ thuật môi trường	300			
14	**7540101**	**Công nghệ Thực phẩm** có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)				
		Công nghệ Thực phẩm	306			
15	**7850101**	**Quản lý Tài nguyên & Môi trường** có chuyên ngành:				
		Quản lý Tài nguyên & Môi trường	307			
16	**7210205**	**Thanh nhạc** có chuyên ngành:		N00 (Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)	Không xét	Không xét
		Thanh nhạc & Sản xuất Âm nhạc	901			

III	**TRƯỜNG KINH TẾ & KINH DOANH (TOP 351-400 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - https://sbe.duytan.edu.vn**					
1	**7340101**	**Quản trị Kinh doanh** có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
		Quản trị Kinh doanh Tổng hợp	400			
		Quản trị Kinh doanh tổng hợp & AI	400(AI)			
		Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Ngoại thương)	411			
		Quản trị Kinh doanh Bất động sản	415			
		Quản trị Kinh doanh Bất động sản & AI	415(AI)			
2	**7340122**	**Thương mại Điện tử** có chuyên ngành:				
		Thương mại Điện tử	422			
3	**7340404**	**Quản trị Nhân lực** có chuyên ngành:				
		Quản trị Nhân lực	417			
4	**7510605**	**Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng** có chuyên ngành:				
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	416			
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng & AI	416(AI)			
5	**7340115**	**Marketing** có các chuyên ngành:				
		Quản trị Kinh doanh Marketing	401			
		Digital Marketing	402			

6	**7340121**	**Kinh doanh Thương mại** có chuyên ngành:				
		Kinh doanh Thương mại	412			
7	**7340201**	**Tài chính - Ngân hàng** có các chuyên ngành:				
		Tài chính Doanh nghiệp	403			
		Tài chính Doanh nghiệp & AI	403(AI)			
		Ngân hàng	404			
		Ngân hàng & AI	404(AI)			
8	**7310104**	**Kinh tế Đầu tư** có chuyên ngành:				
		Kinh tế quốc tế	418			
		Đầu tư Tài chính	433			
9	**7340301**	**Kế toán** có các chuyên ngành:				
		Kế toán Doanh nghiệp	406			
		Kế toán Doanh nghiệp & AI	406(AI)			
		Kế toán Quản trị (HP)	406(HP)			
10	**7340302**	**Kiểm toán** có chuyên ngành:				
		Kế toán - Kiểm toán	405			
11	**7340205**	**Công nghệ Tài chính** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Tài chính (Fintech)	435			

IV	**TRƯỜNG NGÔN NGỮ & XÃ HỘI NHÂN VĂN (TOP 401-500 THẾ GIỚI THEO TIMES HIGHER EDUCATION 2026) - https://lhss.duytan.edu.vn**					
1	**7220201**	**Ngôn ngữ Anh** có các chuyên ngành:		D01 (Văn, Toán, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)	X	X
		Tiếng Anh Biên-Phiên dịch	701			
		Tiếng Anh Biên-Phiên dịch & AI	701(AI)			
		Tiếng Anh Du lịch	702			
		Tiếng Anh Thương mại	801			
2	**7220204**	**Ngôn Ngữ Trung Quốc** có các chuyên ngành:				
		Tiếng Trung Biên-Phiên dịch	703			
		Tiếng Trung Biên-Phiên dịch & AI	703(AI)			
		Tiếng Trung Du lịch	707			
		Tiếng Trung Thương mại	803			
3	**7220210**	**Ngôn Ngữ Hàn Quốc** có các chuyên ngành:				
		Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch	705			
		Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch & AI	705(AI)			
		Tiếng Hàn Du lịch	706			
		Tiếng Hàn Thương mại	805			
4	**7220209**	**Ngôn ngữ Nhật** có các chuyên ngành:				
		Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch	704			
		Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch & AI	704(AI)			
		Tiếng Nhật Du lịch	708			
		Tiếng Nhật Thương mại	804			

5	**7229030**	**Văn học** có chuyên ngành:		C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14(Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	X	X
		Văn Báo chí	601			
6	**7310630**	**Việt Nam học** có chuyên ngành:				
		Việt Nam học	600			
7	**7320104**	**Truyền thông Đa phương tiện** có các chuyên ngành:				
		Truyền thông Đa phương tiện	607			
		Truyền thông số & Quảng cáo	615			
8	**7310206**	**Quan hệ Quốc tế** có các chuyên ngành:				
		Quan hệ Quốc tế (Tiếng Trung)	603			
		Quan hệ Quốc tế (Tiếng Anh)	608			
		Quan hệ Quốc tế (HP)	608(HP)			
9	**7320108**	**Quan hệ Công chúng** có chuyên ngành:				
		Quan hệ Công chúng	610			
		Quan hệ Công chúng & AI	610(AI)			
10	**7380107**	**Luật kinh tế** có các chuyên ngành:				
		Luật Kinh tế	609			
		Luật Kinh doanh (HP)	609(HP)			
11	**7380101**	**Luật** có chuyên ngành:				
		Luật học	606			

V	**TRƯỜNG DU LỊCH (TOP 51-100 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - http://dtu-hti.edu.vn/**					
1	**7810201**	**Quản trị Khách sạn** có các chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
		Quản trị Du lịch & Khách sạn	407			
		Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	414(PSU)			
2	**7810103**	**Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành** có các chuyên ngành:				
		Quản trị Du lịch & Lữ hành	408			
		Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU	408(PSU)			
		Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)	440			
		Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)	441			
		Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)	442			
		Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không	444			
3	**7340412**	**Quản trị Sự kiện** có chuyên ngành:				
		Quản trị Sự kiện & Giải trí	413			
4	**7810202**	**Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống** có chuyên ngành:				
		Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	425(PSU)			
5	**7810101**	**Du lịch** có các chuyên ngành:				
		Smart Tourism (Du lịch thông minh)	445			
6	7810106	Du lịch văn hóa có chuyên ngành				
		Du lịch văn hóa & giải trí	448			
7	**7810501**	**Kinh tế Gia đình** có chuyên ngành:				
		Quản trị Khởi nghiệp & Phát triển Kinh doanh	426			
		Quản trị Khởi nghiệp & AI	426(AI)			

VI	**TRƯỜNG Y-DƯỢC DTU(TOP 401-500 THẾ GIỚI THEO TIMES HIGHER EDUCATION 2026) - https://cmp.duytan.edu.vn**					
1	**7720101**	**Y Khoa** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07(Toán, Hóa, Anh)	X	X
		Bác sĩ Đa khoa	305			
2	**7720501**	**Răng-Hàm-Mặt** có chuyên ngành:				
		Bác sĩ Răng-Hàm-Mặt	304			
3	**7720301**	**Điều dưỡng** có chuyên ngành:				
		Điều dưỡng Đa khoa	302			
4	**7720201**	**Dược** có chuyên ngành:				
		Dược sỹ (Đại học)	303			
5	**7420201**	**Công nghệ Sinh học** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Sinh học	310			
6	**7520212**	**Kỹ thuật Y sinh** có chuyên ngành:				
		Kỹ thuật Y sinh	320			
		Kỹ thuật Y sinh & AI	320(AI)			
7	**7720601**	**Kỹ thuật Xét nghiệm Y học** có chuyên ngành:				
		Xét nghiệm Y học	330			

VII	**KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN & QUỐC TẾ - https://is.duytan.edu.vn**					
1	**7480103**	**Kỹ thuật Phần mềm** có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
		Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU	102(CMU)			
2	**7480202**	**An toàn Thông tin** có chuyên ngành:				
		An ninh Mạng chuẩn CMU	116(CMU)			
3	**7340405**	**Hệ thống Thông tin Quản lý** có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)				
		Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU	*410(CMU)*			
4	**7340101**	**Quản trị Kinh doanh** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)		
		Quản trị Kinh doanh chuẩn PSU	400(PSU)			
5	**7340122**	**Thương mại Điện tử** có chuyên ngành:				
		Thương mại Điện tử chuẩn CMU	422(CMU)			
6	**7340205**	**Công nghệ Tài chính** có chuyên ngành:				
		Công nghệ Tài chính (Fintech) chuẩn PSU	435(PSU)			
7	**7340201**	**Tài chính-Ngân hàng** có chuyên ngành:				
		Tài chính-Ngân hàng chuẩn PSU	404 (PSU)			
8	**7340301**	**Kế toán** có chuyên ngành:				
		Kế toán - Kiểm toán chuẩn PSU	405(PSU)			
9	7340120	Kinh doanh quốc tế có chuyên ngành				
		Kinh doanh quốc tế chuẩn PSU	411(PSU)			

10	**7580201**	**Kỹ thuật Xây dựng** có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)		
		Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp chuẩn CSU	105(CSU)			
11	**7580101**	**Kiến trúc** có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét	Không xét
		Kiến trúc Công trình chuẩn CSU	107(CSU)			
VIII	**CHƯƠNG TRÌNH DU HỌC TẠI CHỖ LẤY BẰNG MỸ (ĐH TROY) - https://troy.edu.vn**					
1	**7480101 (LK)**	**Khoa học Máy tính** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
		Khoa học Máy tính Troy	102(TROY)			
2	**7340101 (LK)**	**Quản trị Kinh doanh** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)		
		Quản trị Kinh doanh TROY	400(TROY)			
3	**7810201 (LK)**	**Quản trị Khách sạn** có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)		
		Quản trị Du lịch & Khách sạn TROY	407(TROY)			

IX	**CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (QUẢN LÝ NAM KHUÊ) -https://smi.edu.vn**					
1	**7340101 (HP)**	**Quản trị Kinh doanh** có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, GDKT&PL)	X	X
		Quản trị Doanh nghiệp (HP)	400(HP)			
2	**7340115 (HP)**	**Marketing** có chuyên ngành:				
		Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)	401(HP)			
3	**7340201 (HP)**	**Tài chính-Ngân hàng** có chuyên ngành:				
		Quản trị Tài chính (HP)	403(HP)			
4	**7510605 (HP)**	**Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng** có chuyên ngành:				
		Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)	416(HP)			
X	**CHƯƠNG TRÌNH VIỆT- NHẬT - https://vjiet.duytan.edu.vn**					
1	**7480103**	Công nghệ Phần mềm	102(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	X	X
2	**7510301**	Điện tử-Viễn thông	109(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)		
3	**7520216**	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118(VJJ)			
4	**7510205**	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117(VJJ)			

5	**7580201**	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)		
6	**7580101**	Kiến trúc Công trình	107(VJJ)	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	Không xét	Không xét
7	**7210403**	Thiết kế Đồ họa	111(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	X	X
8	**7540101**	Công nghệ Thực phẩm	306(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)		
9	**7720301**	Điều dưỡng Đa khoa	302(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D08 (Toán, Sinh, Anh); D07(Toán, Hóa, Anh)		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2026/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English; Cambridge University Press & Assessment
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm - Versant English Placement Test (VEPT) 43 điểm	Pearson
		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)

3	Tiếng Pháp	- TCF 300 điểm - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pédagogiques - CIEP); Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
		- TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1	Viện Goethe (Goethe-Institut)
		- DSD cấp độ B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
		J.TEST cấp độ D	Công ty TNHH Gobun Kenkyusya (Gobun Kenkyusya Co., Ltd)
7	Tiếng Hàn	TOPIK cấp độ 3	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV
QUY ĐỊNH HỌC PHÍ KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2026 (KHÓA 32), NĂM HỌC 2026-2027

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Đơn giá/ Tín chỉ	Học phí/ Học kỳ	Học phí/ Năm học	Ghi chú
I	**TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT**					
1	Điện Tử - Viễn Thông (Đạt kiểm định ABET)	109	903.000	14.448.000	28.896.000	
2	Điện - Điện tử chuẩn PNU (Đạt kiểm định ABET)	113(PNU)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
3	Thiết Kế Vi Mạch Bán Dẫn	127	1.081.000	17.296.000	34.592.000	
4	Điện tử viễn thông hàng không	143	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
5	Công Nghệ Kỹ Thuật Ô Tô	117	1.270.000	20.320.000	40.640.000	
6	Công nghệ ô tô điện	141	1.270.000	20.320.000	40.640.000	
7	Điện Cơ Ô Tô	145	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
8	Điện Tự Động (Đạt kiểm định ABET)	110	903.000	14.448.000	28.896.000	
9	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	118	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
10	Cơ Điện Tử Chuẩn PNU	112(PNU)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
11	Kỹ Thuật Điện	150	1.000.000	16.000.000	32.000.000	
12	Công Nghệ Chế Tạo Máy	125	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
13	Thiết Kế Đồ Họa	111	1.230.000	19.680.000	39.360.000	
14	Thiết Kế Đồ Họa & AI	111(AI)	1.230.000	19.680.000	39.360.000	
15	Thiết kế Mỹ thuật số	129	1.230.000	19.680.000	39.360.000	
16	Thiết Kế Thời Trang	119	940.000	15.040.000	30.080.000	
17	Thiết Kế Thời Trang & AI	119(AI)	940.000	15.040.000	30.080.000	
18	Kiến Trúc Công Trình	107	702.000	11.232.000	22.464.000	Đã giảm 30%

19	Kiến Trúc Công Trình & AI	107(AI)	702.000	11.232.000	22.464.000	Đã giảm 30%
20	Thiết Kế Nội Thất	123	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
21	Thiết Kế Nội Thất & AI	123(AI)	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
22	Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp	105	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
23	Xây Dựng Cầu Đường	106	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
24	Công Nghệ Quản Lý Xây Dựng	206	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
25	Công Nghệ Quản Lý Xây Dựng & AI	206(AI)	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
26	Kỹ thuật Môi trường	300	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
27	Công nghệ Thực phẩm	306	875.000	14.000.000	28.000.000	
28	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	307	644.000	10.304.000	20.608.000	Đã giảm 30%
29	Âm nhạc & biểu diễn âm nhạc	901	1.000.000	16.000.000	32.000.000	
II	**TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**					
1	Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
2	Thiết kế Games và Multimedia	122	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
3	Công nghệ phần mềm cho Ô tô thông minh	131	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
4	An Toàn Thông Tin	124	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
5	Kỹ Thuật Máy Tính	128	965.000	15.440.000	30.880.000	
6	Khoa Học Máy Tính	130	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
7	Trí Tuệ Nhân Tạo (HP)	121(HP)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
8	Big Data & Machine Learning (HP)	115(HP)	965.000	15.440.000	30.880.000	
9	Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)	101	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
10	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	140	1.270.000	20.320.000	40.640.000	
III	**TRƯỜNG DU LỊCH**					
1	Quản trị Du Lịch & Khách Sạn	407	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
2	Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	414(PSU)	1.500.000	24.000.000	48.000.000	
3	Quản trị Du lịch & Lữ hành	408	1.135.000	18.160.000	36.320.000	

4	Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU	408(PSU)	1.380.000	22.080.000	44.160.000	
5	Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)	440	903.000	14.448.000	28.896.000	
6	Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)	441	903.000	14.448.000	28.896.000	
7	Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)	442	903.000	14.448.000	28.896.000	
8	Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không	444	1.500.000	24.000.000	48.000.000	
9	Quản trị Sự kiện & Giải trí	413	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
10	Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	425(PSU)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
11	Smart Tourism (Du lịch thông minh)	445	875.000	14.000.000	28.000.000	
12	Du lịch Văn hóa	448	903.000	14.448.000	28.896.000	
14	Quản lý khởi nghiệp & Phát triển kinh doanh	426	903.000	14.448.000	28.896.000	
15	Quản trị khởi nghiệp & AI	426(AI)	903.000	14.448.000	28.896.000	
IV	**TRƯỜNG KINH TẾ VÀ KINH DOANH**					
1	Quản trị Kinh doanh Tổng hợp	400	965.000	15.440.000	30.880.000	
2	Quản trị Kinh doanh Tổng hợp & AI	400(AI)	965.000	15.440.000	30.880.000	
3	Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Ngoại Thương)	411	965.000	15.440.000	30.880.000	
4	Quản trị Kinh doanh Bất động sản	415	903.000	14.448.000	28.896.000	
5	Quản trị Kinh doanh Bất động sản & AI	415(AI)	903.000	14.448.000	28.896.000	
6	Thương mại Điện tử	422	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
7	Quản trị Nhân lực	417	903.000	14.448.000	28.896.000	
8	Logicstic và quản lý chuỗi cung ứng	416	1.270.000	20.320.000	40.640.000	
9	Logicstic và quản lý chuỗi cung ứng & AI	416(AI)	1.270.000	20.320.000	40.640.000	
10	Quản trị Kinh doanh Marketing	401	1.190.000	19.040.000	38.080.000	
11	Digital Marketing	402	1.230.000	19.680.000	39.360.000	
12	Kinh doanh Thương mại	412	903.000	14.448.000	28.896.000	
13	Tài chính Doanh nghiệp	403	903.000	14.448.000	28.896.000	
14	Tài chính Doanh nghiệp & AI	403(AI)	903.000	14.448.000	28.896.000	

15	Ngân hàng	404	903.000	14.448.000	28.896.000	
16	Ngân hàng & AI	404(AI)	903.000	14.448.000	28.896.000	
17	Đầu tư tài chính	133	903.000	14.448.000	28.896.000	
18	Kế toán Doanh nghiệp	406	903.000	14.448.000	28.896.000	
19	Kế toán Doanh nghiệp & AI	406(AI)	903.000	14.448.000	28.896.000	
20	Kế toán Quản trị (HP)	406(HP)	965.000	15.440.000	30.880.000	
21	Kế toán Kiểm toán	405	903.000	14.448.000	28.896.000	
22	Công nghệ Tài chính (Fintech)	435	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
23	Kinh tế Quốc tế	418	903.000	14.448.000	28.896.000	
V	**TRƯỜNG NGÔN NGỮ - XÃ HỘI NHÂN VĂN**					
1	Tiếng Anh Biên - Phiên dịch	701	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
2	Tiếng Anh Biên - Phiên dịch & AI	701(AI)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
3	Tiếng Anh Du lịch	702	903.000	14.448.000	28.896.000	
4	Tiếng Anh Thương mại	801	940.000	15.040.000	30.080.000	
5	Tiếng Trung Biên - Phiên dịch	703	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
6	Tiếng Trung Biên - Phiên dịch & AI	703(AI)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
7	Tiếng Trung Du lịch	707	940.000	15.040.000	30.080.000	
8	Tiếng Trung Thương mại	803	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
9	Tiếng Hàn Biên - Phiên dịch	705	940.000	15.040.000	30.080.000	
10	Tiếng Hàn Biên - Phiên dịch & AI	705 (AI)	940.000	15.040.000	30.080.000	
11	Tiếng Hàn Du lịch	706	903.000	14.448.000	28.896.000	
12	Tiếng Hàn Thương mại	805	903.000	14.448.000	28.896.000	
13	Tiếng Nhật Biên - Phiên dịch	704	940.000	15.040.000	30.080.000	
14	Tiếng Nhật Biên - Phiên dịch & AI	704(AI)	940.000	15.040.000	30.080.000	
15	Tiếng Nhật Du lịch	708	903.000	14.448.000	28.896.000	
16	Tiếng Nhật Thương Mại	804	903.000	14.448.000	28.896.000	
17	Văn Báo chí	601	785.000	12.560.000	25.120.000	
18	Việt Nam học	600	702.000	11.232.000	22.464.000	

19	Truyền thông Đa phương tiện	607	1.190.000	19.040.000	38.080.000	
20	Truyền thông số & Quảng cáo	615	1.190.000	19.040.000	38.080.000	
21	Quan hệ quốc tế (Tiếng Trung)	603	940.000	15.040.000	30.080.000	
22	Quan hệ Quốc tế (Tiếng Anh)	608	903.000	14.448.000	28.896.000	
23	Quan hệ Quốc tế (HP)	608(HP)	940.000	15.040.000	30.080.000	
24	Quan hệ Công chúng	610	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
25	Quan hệ Công chúng & AI	610(AI)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
26	Luật Kinh tế	609	903.000	14.448.000	28.896.000	
27	Luật Kinh doanh (HP)	609(HP)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
28	Luật học	606	903.000	14.448.000	28.896.000	
VI	**KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ**					
1	Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	102(CMU)	1.270.000	20.320.000	40.640.000	
2	An Ninh Mạng chuẩn CMU	116(CMU)	1.190.000	19.040.000	38.080.000	
3	Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	410(CMU)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
4	Thương mại Điện tử chuẩn CMU	422(CMU)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
5	Quản Trị Kinh Doanh chuẩn PSU	400(PSU)	1.190.000	19.040.000	38.080.000	
6	Tài Chính - Ngân Hàng chuẩn PSU	404(PSU)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
7	Công nghệ tài chính (Fintech) chuẩn PSU	435(PSU)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
8	Kế Toán Kiểm Toán chuẩn PSU	405(PSU)	1.081.000	17.296.000	34.592.000	
9	Kinh doanh quốc tế chuẩn PSU	411(PSU)	1.135.000	18.160.000	36.320.000	
10	Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp chuẩn CSU	105(CSU)	770.000	12.320.000	24.640.000	Đã giảm 30%
11	Kiến Trúc chuẩn CSU	107(CSU)	770.000	12.320.000	24.640.000	Đã giảm 30%
VII	**TRƯỜNG Y DƯỢC**					
1	Bác sĩ Đa khoa	305	3.245.000	51.920.000	103.840.000	
2	Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt	304	3.390.000	54.240.000	108.480.000	

3	Điều dưỡng Đa khoa	302	785.000	12.560.000	25.120.000	
4	Dược sỹ (Đại học)	303	1.155.000	18.480.000	36.960.000	
6	Công nghệ Sinh học	310	720.000	11.520.000	23.040.000	
7	Kỹ thuật Y sinh	320	720.000	11.520.000	23.040.000	
8	Kỹ thuật Y sinh & AI	320(AI)	720.000	11.520.000	23.040.000	
9	Y học Cổ truyền	325	1.155.000	18.480.000	36.960.000	
10	Xét nghiệm Y học	330	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
VIII	**KHOA QUẢN LÝ NAM KHUÊ**					
1	Quản trị Doanh nghiệp (HP)	400(HP)	1.035.000	16.560.000	33.120.000	
2	Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)	401(HP)	1.190.000	19.040.000	38.080.000	
3	Quản trị Tài chính (HP)	403(HP)	940.000	15.040.000	30.080.000	
4	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)	416(HP)	1.380.000	22.080.000	44.160.000	
IX	**Viện Kỹ thuật và Công nghệ Việt - Nhật**					
1	Công nghệ Phần mềm	102(VJJ)	1.260.000	20.160.000	40.320.000	
2	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105(VJJ)	805.000	12.880.000	25.760.000	
3	Kiến trúc Công trình	107(VJJ)	827.000	13.232.000	26.464.000	
4	Điện tử-Viễn thông	109(VJJ)	1.028.000	16.448.000	32.896.000	
5	Thiết kế đồ họa	111(VJJ)	1.355.000	21.680.000	43.360.000	
6	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117(VJJ)	1.395.000	22.320.000	44.640.000	
7	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118(VJJ)	1.160.000	18.560.000	37.120.000	
8	Điều dưỡng Đa khoa	302(VJJ)	910.000	14.560.000	29.120.000	
9	Công nghệ Thực phẩm	306(VJJ)	1.000.000	16.000.000	32.000.000	